

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: **01**/2022/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa;
hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, bao gồm các hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

b) Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Nguyên tắc chung

a) Đối với chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa:

- Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, được cụ thể hóa bằng kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm của tỉnh, huyện, thành phố.

- Hỗ trợ phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành, đơn giá theo quy định hiện hành.

- Các sản phẩm sản xuất phải đảm bảo yêu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết đã đăng ký, nếu không thực hiện đúng thì phải bồi hoàn số kinh phí đã được hỗ trợ (*trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh*), đồng thời, không được hưởng các chính sách khuyến khích về phát triển sản xuất nông nghiệp của Nhà nước trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm xác định là vi phạm.

b) Đối với chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn:

- Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong giai đoạn 2021-2025.

- Ưu tiên hỗ trợ cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động gắn với chuỗi giá trị, liên kết với doanh nghiệp và tổ chức kinh tế tập thể khác; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có số lượng thành viên lớn và có nhiều tác động tích cực đến các thành viên và cộng đồng.

- Các chính sách hỗ trợ đối với liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025.

c) Trong cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (*kể cả các chương trình, dự án khác*), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

d) Việc xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách được thực hiện cùng với kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách hằng năm; trình tự xây dựng kế hoạch, lập và giao dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ: Quy định chi tiết tại phụ lục kèm theo Nghị quyết.

4. Phương thức hỗ trợ

a) Đối với nội dung hỗ trợ phối giống nhân tạo cho trâu, bò cái sinh sản: Hỗ trợ sau khi bê, nghé sinh ra và được nghiệm thu kết quả theo quy định.

b) Đối với nội dung hỗ trợ phát triển trồng cây lâm nghiệp đa mục đích, cây chè shan tuyết, cây ăn quả đặc sản: Hỗ trợ trực tiếp (*sau khi có kết quả nghiệm thu hàng năm của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền*).

c) Đối với nội dung hỗ trợ sản phẩm OCOP đạt chuẩn: Hỗ trợ sau khi sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền cấp quyết định công nhận lại, nâng hạng sản phẩm OCOP.

d) Các nội dung còn lại: Hỗ trợ sau đầu tư.

5. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Ngân sách địa phương (*ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, xã*);

b) Ngân sách Trung ương, Chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện nghị quyết và hướng dẫn việc quản lý, sử dụng tài sản của các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

4. Các tổ chức, cá nhân đã và đang triển khai thực hiện các dự án được phê duyệt trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định

tại Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

5. Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bố trí kinh phí từ các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện chính sách, đảm bảo hoàn thành mục tiêu phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, mở rộng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025.

6. Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, khuyến khích Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố sử dụng ngân sách được cấp và huy động thêm nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá X, kỳ họp thứ tám (*kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 5 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và PTNT);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu VT, HS.

CHỦ TỊCH



Phuong Thi Thanh

Phương Thị Thanh

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA; HỖ TRỢ
NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04 /2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
I	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP			
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết	<p>a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác <i>(sau đây gọi chung là nông dân)</i>.</p> <p>b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh <i>(sau đây gọi chung là cá nhân)</i>.</p> <p>c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã <i>(sau đây gọi chung là hợp tác xã)</i>.</p> <p>d) Doanh nghiệp.</p> <p>đ) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện sản xuất hàng hóa, liên kết hợp tác gắn với tiêu thụ sản phẩm.</p>	<p>a) Điều kiện hỗ trợ: Các loại cây trồng, vật nuôi đủ điều kiện hỗ trợ có trong danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích ưu tiên hỗ trợ được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. - Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. - Liên kết đảm bảo ổn định: + Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm; + Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm. - Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. <p>b) Quy mô hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các hình thức liên kết quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và đáp ứng quy mô <i>(tính cho 01 chu kỳ</i> 	<p>Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 150 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.</p>

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
			<p><i>hoặc vụ sản xuất</i>), quy mô cụ thể như sau: + Lĩnh vực trồng trọt: Diện tích tối thiểu đối với cây lúa 20 ha; cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm (<i>ngô, các loại khoai, các loại đậu, dong riềng ...</i>) 10 ha; cây dược liệu, rau, hoa 02 ha; nấm các loại 10 tấn nguyên liệu. Đối với dự án liên kết có từ 02 loại cây trồng trở lên, trong đó 01 loại cây trồng bắt buộc đảm bảo theo diện tích tối thiểu nêu trên và những cây trồng còn lại có quy mô bằng 50% quy mô theo quy định. + Lĩnh vực chăn nuôi: Quy mô tối thiểu đối với gia cầm, thủy cầm 6.000 con (<i>gồm gà, vịt</i>); lợn bản địa (<i>lợn thịt 400 con; lợn sinh sản 100 con</i>); trâu, bò thịt 100 con; trâu, bò sinh sản 60 con. + Lĩnh vực thủy sản: Có diện tích ao hồ tối thiểu 01 ha, lồng bè tối thiểu 300m³. + Lĩnh vực lâm nghiệp có diện tích tối thiểu 50 ha; cơ sở sản xuất, chế biến gỗ (<i>sản phẩm tinh chế, sản phẩm hoàn thiện</i>) có công suất tối thiểu 5.000 tấn/năm; 15.000 m³/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm. - Loại hình liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có giá trị nguyên liệu đầu vào từ 2.000 triệu đồng/năm trở lên.</p>	
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết			Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
				phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 5.000 triệu đồng.
3	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm			<p>Hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã thực hiện dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cụ thể:</p> <p>a) Nội dung và mức hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lĩnh vực trồng trọt: Mức hỗ trợ tối đa không quá 900 triệu đồng/dự án (300 triệu đồng/01 vụ). - Lĩnh vực lâm nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/chu kỳ (hỗ trợ sau chăm sóc nghiệm thu năm thứ 4). - Lĩnh vực chăn nuôi: <ul style="list-style-type: none"> + Hỗ trợ chăn nuôi gà, vịt: Hỗ trợ tối đa không quá 900 triệu đồng/dự án (300 triệu đồng/01 chu kỳ). + Hỗ trợ chăn nuôi lợn bản địa (lợn thịt, lợn sinh sản): Hỗ trợ tối đa không quá 1.200 triệu đồng/dự án (400 triệu đồng/01 chu kỳ). + Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò thịt; trâu, bò sinh sản: Hỗ trợ tối đa không quá 1.500 triệu đồng/dự án (500 triệu đồng/01 chu kỳ). - Lĩnh vực thủy sản: Hỗ trợ tối đa không quá 900 triệu đồng/dự án (300 triệu đồng/01 chu kỳ). <p>b) Cơ chế hỗ trợ tính cho 01 vụ hoặc 01 chu kỳ sản xuất nhưng không vượt quá tổng mức hỗ trợ để thực hiện các nội dung như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) tối đa 100% ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo công bố của cấp có thẩm quyền và tối đa 70% chi phí ở địa bàn còn lại. - Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thiết kế mẫu mã, in ấn, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm.

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
II	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA			
1	Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng	Hợp tác xã, thành viên hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.	<p>a) Các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; có hợp đồng sản xuất hoặc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh với người dân trong thời gian tối thiểu 03 năm, giá trị hợp đồng từ 2.000 triệu đồng trở lên; có vay vốn tín dụng.</p> <p>b) Đối với thành viên hợp tác xã: Có xác nhận của hợp tác xã về việc vay vốn để thực hiện phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.</p> <p>c) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Quy mô chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản tối thiểu từ 02 con trở lên; có hợp đồng liên kết, tiêu thụ sản phẩm với đơn vị thu mua sản phẩm; có vay vốn tín dụng.</p>	<p>a) Đối với hợp tác xã: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho các hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 2.000 triệu đồng/hợp tác xã. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần.</p> <p>b) Đối với thành viên hợp tác xã: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho các thành viên hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 200 triệu đồng/thành viên. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần.</p> <p>c) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho hộ gia đình, cá nhân vay vốn để mua trâu, bò cái sinh sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng tối đa 35 triệu đồng/con trâu cái sinh sản; 25 triệu đồng/con bò cái sinh sản, tổng mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 100 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần.</p>
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng, sản phẩm nông			

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
	ngành chủ lực			
a	Hỗ trợ phát triển sản xuất cây chè Shan tuyết, cây ăn quả đặc sản	Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trồng mới cây chè Shan tuyết, cây ăn quả đặc sản.	a) Hỗ trợ trồng mới cây chè Shan tuyết và các loại cây ăn quả đặc sản được xác định là sản phẩm chủ lực nằm trong phạm vi đề án, kế hoạch của tỉnh, huyện, thành phố. b) Có hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ 05 năm trở lên. c) Quy mô tối thiểu trồng tập trung cây ăn quả đặc sản, cây chè Shan tuyết là 02 ha đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác; 0,3 ha đối với hộ gia đình, cá nhân.	a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (<i>phân bón, hóa chất...</i>) ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, huyện nghèo nhưng không quá 30 triệu đồng/ha. b) Hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu ở địa bàn còn lại nhưng không quá 20 triệu đồng/ha.
b	Hỗ trợ phát triển chế biến chè, miến dong	Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất miến dong (<i>gọi chung là cơ sở sản xuất miến dong</i>); doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất, chế biến chè (<i>gọi chung là cơ sở chế biến chè</i>) trên địa bàn tỉnh.	a) Đối với cơ sở sản xuất miến dong: Xây dựng mới hoặc mở rộng đạt công suất tối thiểu là 80 tấn miến dong/năm; có hợp đồng tiêu thụ củ dong hoặc tinh bột dong tại tỉnh từ 05 năm trở lên; có hồ sơ hợp pháp chứng minh việc đầu tư cơ sở vật chất, nâng công suất chế biến tăng thêm. b) Đối với cơ sở chế biến chè: Có hợp đồng liên kết, tiêu thụ chè búp tươi hoặc sản phẩm chế biến từ chè tại tỉnh từ 05 năm trở lên; công suất chế biến chè với cơ sở chế biến mới có quy mô tối thiểu 10 tấn búp tươi/năm hoặc nâng công suất chế biến chè đạt sản lượng 30 tấn chè búp tươi/năm trở lên; có hồ sơ hợp pháp chứng minh việc đầu tư cơ sở vật chất mới hoặc nâng công suất chế biến tăng thêm.	Hỗ trợ tối đa 50% vốn đầu tư cơ sở vật chất (<i>nhà xưởng, máy móc, dây truyền sản xuất, máy vò, lò sao...</i>). Đối tượng hỗ trợ có thể được nhận hỗ trợ nhiều lần nhưng tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 2.000 triệu đồng/cơ sở.
3	Hỗ trợ phát triển dược liệu	Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác (<i>gọi tắt là tổ chức</i>), hộ gia đình, cá nhân tham gia	a) Phát triển sản xuất cây dược liệu có liên kết và thị trường; đối với tổ chức có quy mô trồng tối thiểu là 02 ha, cá nhân, hộ gia đình có quy mô tối thiểu 0,1 ha;	a) Hỗ trợ phát triển vùng sản xuất dược liệu: - Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu (<i>phân bón, hóa chất, nilông phủ, ...</i>) ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, huyện nghèo; hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
		sản xuất, chế biến, kinh doanh dược liệu.	b) Có hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ 05 năm trở lên; c) Đối với cơ sở sơ chế, chế biến phải đảm bảo công suất chế biến cho 5 ha dược liệu trở lên và có hồ sơ hợp pháp chứng minh việc đầu tư cơ sở vật chất, nâng công suất chế biến tăng thêm.	ở địa bàn còn lại. - Mức hỗ trợ: + Cây dược liệu trồng thuần loài ngắn ngày (<i>loại dược liệu trồng và thu hái dưới 1 năm</i>): Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/ha. + Cây dược liệu trồng thuần loài dài ngày (<i>loại dược liệu trồng và thu hái trên 1 năm</i>): Mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/ha. b) Hỗ trợ sơ chế, chế biến dược liệu: Hỗ trợ tối đa 50% vốn đầu tư cơ sở vật chất (<i>nhà xưởng, máy móc, dây truyền sơ chế, chế biến dược liệu</i>) hoặc nâng công suất chế biến đảm bảo chế biến tăng trên 70% diện tích tối thiểu theo quy định. Đối tượng hỗ trợ có thể được nhận hỗ trợ nhiều lần nhưng tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 2.000 triệu đồng/cơ sở.
4	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	a) Quy mô tối thiểu 0,2 ha; b) Đáp ứng yêu cầu theo văn bản hướng dẫn về xây dựng nhà lưới, nhà màng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; c) Cam kết thực hiện từ 3 năm trở lên (<i>kể từ sau khi hoàn thành, đưa vào sử dụng</i>) và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật; d) Sản phẩm được công nhận đảm bảo an toàn thực phẩm trở lên.	Hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí mua vật tư xây dựng nhà màng, nhà lưới và các thiết bị tự động hóa quá trình sản xuất nhưng không quá 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.
5	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn sản phẩm	Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, trang trại, tổ hợp tác (<i>gọi chung là tổ chức</i>), cá nhân tham gia hoạt động sản xuất, liên kết sản xuất nông nghiệp theo tiêu	a) Quy mô tối thiểu: Theo điểm b, điều kiện hỗ trợ của chính sách liên kết quy định tại Mục I của quy định này. Riêng cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm có quy mô tối thiểu bằng 50% quy định theo điểm b, điều kiện hỗ trợ của chính sách liên kết quy định tại Mục I của quy định này.	a) Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 80% kinh phí đánh giá và cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình sản xuất, sơ chế, chế biến theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc Quốc tế do một tổ chức chứng nhận sự phù hợp theo quy định. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/1 sản phẩm đối với tiêu chuẩn trong nước, tối đa 300 triệu đồng/1 sản phẩm đối với tiêu chuẩn Quốc tế;

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
		chuẩn, quy chuẩn hiện hành.	<p>b) Cam kết thực hiện; tự chi trả phí đánh giá, giám sát hàng năm để duy trì hiệu lực của Giấy chứng nhận sự phù hợp tiêu chuẩn theo quy định.</p> <p>c) Có phương án liên kết sản xuất và có định hướng về thị trường tiêu thụ sản phẩm</p>	b) Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức cá nhân 80% phí thẩm định, phân tích mẫu, cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm, mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/1 tổ chức, cá nhân.
6	Hỗ trợ phát triển chăn nuôi			
a	Hỗ trợ trồng cỏ và cây thức ăn phục vụ chăn nuôi trâu, bò	Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi trâu, bò.	<p>a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình thực hiện trồng cỏ và cây thức ăn gắn với phát triển chăn nuôi trâu, bò.</p> <p>b) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác quy mô hỗ trợ tối thiểu 1,0 ha trở lên nhưng hỗ trợ không quá 8,0 ha; cá nhân, hộ gia đình quy mô hỗ trợ tối thiểu 0,2 ha trở lên nhưng hỗ trợ không quá 2,0 ha. Diện tích trồng cỏ và cây thức ăn khi nghiệm thu đảm bảo tỷ lệ sống từ 90% trở lên.</p> <p>c) Tại thời điểm nghiệm thu diện tích trồng cỏ và cây thức ăn của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình có số lượng trâu, bò phù hợp với quy mô diện tích được nghiệm thu.</p> <p>d) Có hợp đồng hợp tác liên kết và tiêu thụ sản phẩm từ 05 năm trở lên.</p>	Hỗ trợ 01 lần chi phí để trồng cỏ và cây thức ăn gắn với chăn nuôi trâu, bò; mức hỗ trợ không quá 6 triệu đồng/ha.
b	Hỗ trợ phối giống nhân tạo trâu, bò sinh sản	Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân chăn nuôi trâu, bò cái lai sinh sản đạt tiêu chuẩn trên địa bàn tỉnh.	<p>a) Về quy mô hỗ trợ:</p> <p>- Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã: Chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản tối thiểu từ 60 con trở lên.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản tối thiểu từ 02 con trở lên.</p>	Hỗ trợ 100% chi phí phối giống thụ tinh nhân tạo trâu, bò sinh sản, nhưng không quá 690.000 đồng/01 lần trâu, bò cái phối giống đạt.

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
			b) Điều kiện hỗ trợ: Bê, nghé được sinh ra bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo.	
c	Hỗ trợ giống lợn bản địa sinh sản	Các hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi lợn bản địa sinh sản.	Mua mới hoàn toàn, đáp ứng các điều kiện sau: a) Quy mô tối thiểu là trang trại nhỏ trở lên (<i>từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên tương ứng 25 con lợn bản địa</i>); đáp ứng yêu cầu về chuồng trại chăn nuôi đối với lợn sinh sản, khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. b) Lợn hậu bị giống bản địa tối thiểu 04 tháng tuổi, trọng lượng không quá 22 kg/con; con giống có nguồn gốc rõ ràng và đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành. c) Có hợp đồng hợp tác liên kết và tiêu thụ sản phẩm từ 03 năm trở lên.	Hỗ trợ 01 lần lợn nái hậu bị giống bản địa nhưng không quá 50 con lợn nái hậu bị cho 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, tương ứng 50% giá trị con giống. Mức hỗ trợ không quá 1,2 triệu đồng/con lợn nái hậu bị giống bản địa.
7	Hỗ trợ phát triển trồng cây lâm nghiệp đa mục đích	Chủ rừng có đăng ký tham gia và cam kết thực hiện trồng cây lâm nghiệp đa mục đích	a) Diện tích trồng rừng tập trung tối thiểu từ 0,3 ha trở lên, thuộc quy hoạch rừng sản xuất; b) Cây giống trồng rừng được kiểm soát về chất lượng theo quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp hiện hành; c) Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng của cơ quan có thẩm quyền hoặc diện tích đất chưa giao nhưng người dân đang quản lý, canh tác ổn định và không có tranh chấp (<i>có xác nhận của chính quyền địa phương</i>).	a) Hỗ trợ khảo sát thiết kế, lập hồ sơ: 300.000 đồng/ha. b) Hỗ trợ 60% đơn giá cây giống (<i>kể cả trồng dặm</i>). c) Hỗ trợ 40% đơn giá phân bón, hỗ trợ trước khi thực hiện trồng rừng và chăm sóc rừng trồng hàng năm (<i>03 năm</i>). d) Hỗ trợ nhân công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng 4 triệu đồng/ha/04 năm. đ) Hỗ trợ chi phí tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc 10,1 triệu đồng/lớp tập huấn.
8	Hỗ trợ quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu, mở rộng thị	Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất.	a) Có hợp đồng liên kết tiêu thụ trong thời gian 3 năm; b) Có sản phẩm đạt OCOP hoặc sản phẩm đạt chứng nhận áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.	a) Hỗ trợ tối đa 9 triệu đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất/1 đợt để thuê gian hàng hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm OCOP hoặc sản phẩm đạt chứng nhận áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Hỗ trợ không quá 2 lần/năm.

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
	trường			b) Hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/điểm bán hàng trong vòng 24 tháng để thuê điểm bán sản phẩm trong nước áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.
9	Hỗ trợ Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP)	<p>a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (<i>chủ thể OCOP</i>) có sản phẩm OCOP được công nhận.</p> <p>b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh doanh tiêu thụ sản phẩm OCOP.</p>	<p>a) Các chủ thể có sản phẩm OCOP: - Được công nhận lại lần đầu đạt 3 sao, 4 sao, 5 sao và có sản phẩm tăng tối thiểu gấp 2 lần so với quy mô ban đầu. - Nâng hạng sao từ 3 sao lên 4 sao; từ 4 sao lên 5 sao; từ 3 sao lên 5 sao.</p> <p>b) Đối với trung tâm, điểm bán hàng theo quy hoạch gắn với các điểm dừng nghỉ trên các tuyến giao thông, tuyến, điểm du lịch; đáp ứng quy định tại Quyết định số 920/QĐ-BCT ngày 16/4/2019 của Bộ Công Thương và Quy chế quản lý điểm giới thiệu, bán sản phẩm tham gia Chương trình OCOP của tỉnh; chủ đầu tư cam kết bằng văn bản hoạt động tối đa 3 năm.</p>	<p>a) Hỗ trợ cho 01 lần 50% kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất sơ chế, chế biến đóng gói, bảo quản sản phẩm; xây dựng nhà xưởng sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và gia tăng giá trị các sản phẩm OCOP, tối đa 500 triệu đồng/chủ thể.</p> <p>b) Hỗ trợ 50% kinh phí thuê, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị (<i>giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng...</i>) tại các Trung tâm điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP trong tỉnh, tối đa 200 triệu đồng/điểm, hỗ trợ tối đa 02 điểm/huyện, thành phố.</p> <p>c) Hỗ trợ sản phẩm OCOP đạt chuẩn: - Hỗ trợ các chủ thể công nhận lại sản phẩm OCOP lần đầu 20 triệu đồng/sản phẩm. - Hỗ trợ nâng hạng các sản phẩm OCOP: + Từ 3 sao lên 4 sao: 30 triệu đồng/sản phẩm. + Từ 3 sao lên 5 sao; từ 4 sao lên 5 sao: 50 triệu đồng/sản phẩm.</p>
III	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ			
		Thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của các Liên hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã, trên địa bàn tỉnh.	<p>a) Được Liên hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã, cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác và nhu cầu của đơn vị; đủ điều kiện tuyển sinh của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có năng lực và trình độ phù hợp với khóa học;</p> <p>b) Đối với trường hợp cử đi đào tạo dài hạn: Ngoài việc đáp ứng điều kiện tại điểm a của điều kiện hỗ trợ tại chính sách này, đối tượng dưới 50 tuổi được hỗ trợ và cam kết bằng văn</p>	<p>a) Nội dung hỗ trợ: - Hỗ trợ kinh phí đào tạo đối với thành viên, người lao động của tổ chức kinh tế tập thể: Học phí theo mức quy định của cơ sở đào tạo; kinh phí mua tài liệu học tập; kinh phí ăn, ở. - Hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại Liên hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã: Hỗ trợ kinh phí cho người lao động tốt nghiệp theo bằng cấp (<i>cao đẳng, đại học, sau đại học</i>) về làm việc tại các Liên hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã.</p>

STT	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ	ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ/QUY MÔ HỖ TRỢ	NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ
			<p>bản làm việc trong Liên hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã, ít nhất gấp đôi thời gian tham gia khóa đào tạo, chịu trách nhiệm bồi hoàn kinh phí đào tạo đối với Nhà nước trong trường hợp không thực hiện cam kết.</p> <p>c) Đối với hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có từ 15 thành viên trở lên. Ưu tiên các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhiều thành viên.</p>	<p>b) Mức hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ đào tạo 100% kinh phí trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn ở cho học viên bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng/người/tháng; tối đa 01 người/hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. - Hỗ trợ đối với lao động trở về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể: Hỗ trợ hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng/người/tháng, tối đa 36 tháng/người; tối đa 01 người/hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.